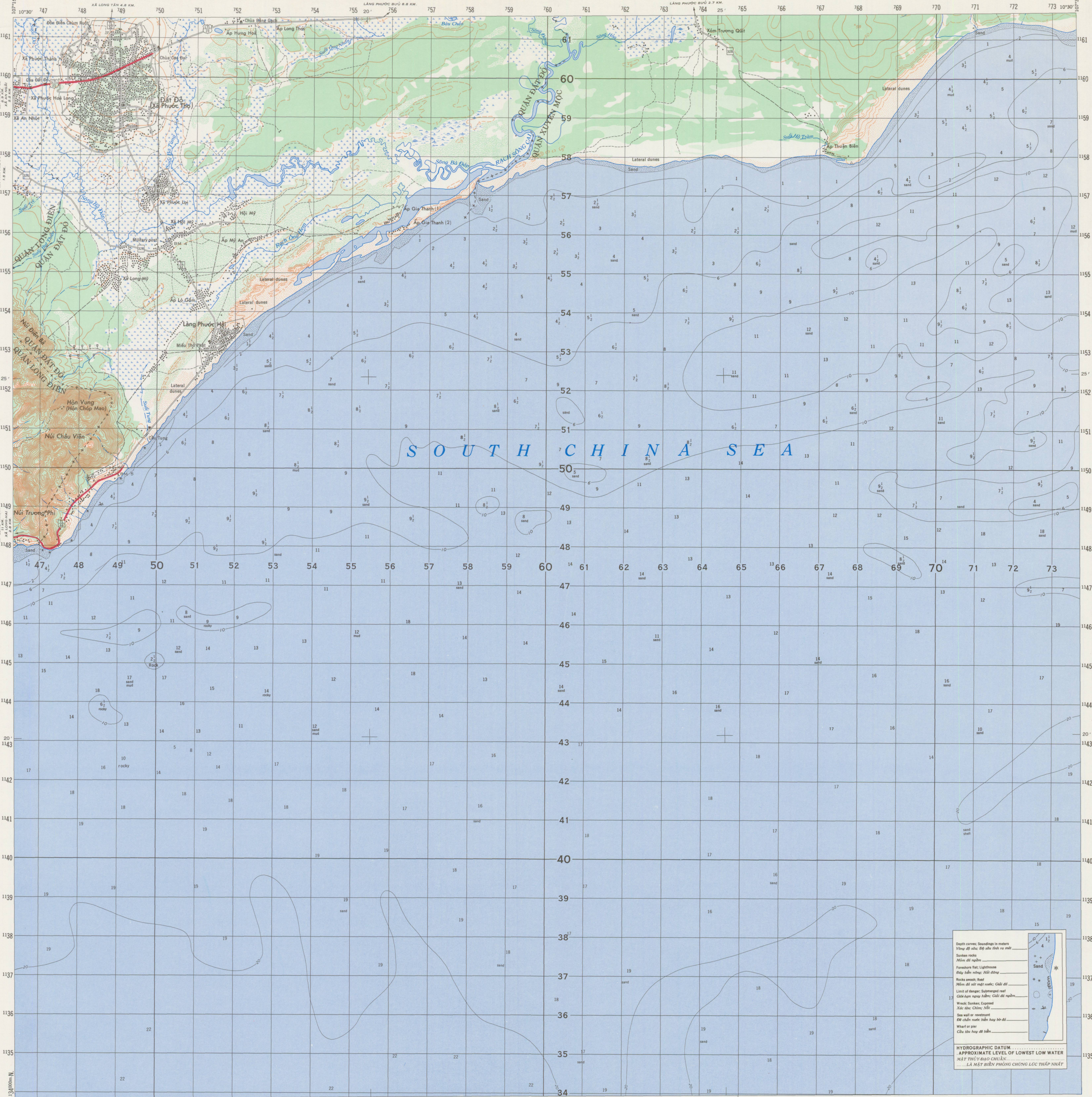




LEGEND - CHỮ-TỬ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ THÔNG TIN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. *Thềm biển độ này một LỐI XE ĐỎ đi được có như rộng ít nhất là 2.4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. *Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại rừng không định chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại rừng không định chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được.*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một làn xe đi

Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một làn xe đi

Cart track - Đường dùng xe kéo
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một làn xe đi

Foothill, trail - Đường mòn, đường bộ
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một làn xe đi

ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG-SÁ

National, international
Quốc tế, Quốc gia

Provincial, communal or other
Tỉnh, huyện, xã, thôn, xóm

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬN

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide; Station
Lưu ý đường sắt, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Lưu ý đường sắt, hai đường

Narrow gauge, single track
Lưu ý đường sắt, một đường

Artificially weathered, seasonal
Sân bay; Đường dành cho máy bay

BRIDGES - CẦU

Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu thép
Concrete - Cầu bê tông
Footbridge - Cầu đi bộ
Ferry - Phà
Ford - Chỗ lội qua
Road on levee - Đường đắp
Levee, Wall - Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay hào; Đường đắp; Bờ đắp; Tường

HAO LÔNG

Province office, delegation office
Tỉnh, huyện, xã, thôn, xóm

Task, Well, Spring
Điểm chỉ đạo; Điểm chỉ đạo

Masonry dam; Earthen dam
Đập bê tông; Đập đất

Lake or pond; Perennial; Intermittent
Lake hay ao; Cù lao; Cù lao; Cù lao

HAO LÔNG

Province office, delegation office
Tỉnh, huyện, xã, thôn, xóm

Task, Well, Spring
Điểm chỉ đạo; Điểm chỉ đạo

Masonry dam; Earthen dam
Đập bê tông; Đập đất

Lake or pond; Perennial; Intermittent
Lake hay ao; Cù lao; Cù lao; Cù lao

Scale Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 MÉT

SPHEROID - EVEREST
GRID - 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION - TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM - MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM - INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY - AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY - NOS, VIETNAM
CONTROL BY - USAMSE, NOS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM - NAVOCANO CHARTS
PRINTED BY - AMS, U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ-DỰ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOÀ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ-TỬ

Áp - Village
Bàu - Swamp, pond, lake
Cầu - Bridge
Chùa - Temple
Đồn Biên - Plantation
Làng - Village
Miếu - Shrine
Núi - Hill, mountain
Rạch - Stream
Sông, Suối - Stream
Xã, Xóm - Village

ELEVATION GUIDE CHỈ BẰN CAO ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET

HỆ-TỰ ĐƯỜNG KẾ Ở VÙNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ

GRID NO. 1134000

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS